

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT
DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ.....
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
<i>1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....</i>	<i>2</i>
<i>1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở</i>	<i>2</i>
<i>1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....</i>	<i>3</i>
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	3
<i>1.4.1. Nguyên liệu sản xuất:.....</i>	<i>3</i>
<i>1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở:.....</i>	<i>3</i>
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	4
<i>1.5.1. Quy mô hoạt động của cơ sở.....</i>	<i>4</i>
<i>1.5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực</i>	<i>5</i>
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	6
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	6
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	7
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	8
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	8
<i>3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa</i>	<i>8</i>
<i>3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.....</i>	<i>8</i>
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	9
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	11
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	11
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	12
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	13
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	13

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	13
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	14
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	14
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	15
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	16
5.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí.....	16
5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc	17
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	18
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	18
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	18
6.2.1. <i>Quan trắc định kỳ:</i>	18
6.2.2. <i>Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không</i>	18
6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở..	18
6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	18
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	19
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	20
PHỤ LỤC BÁO CÁO	21

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
2	BVMT	Bảo vệ môi trường
3	CCN	Cụm Công nghiệp
4	CTNH	Chất thải nguy hại
5	CTR	Chất thải rắn
6	KCN	Khu công nghiệp
7	MTV	Một thành viên
8	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
9	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
10	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG, HÌNH VẼ

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm giới hạn khu vực cơ sở.....	1
Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục đã xây dựng của cơ sở	4
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy	5
Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn	8
Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn	8
Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy	12
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	14
Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn	15
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí	16
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc.....	17

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Điều khắc Tuấn Cường

- Địa chỉ văn phòng: Khóm 5, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Trương Đình Cường

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200675686 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 14/10/2018.

1.2. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ

- Địa điểm cơ sở: Cơ sở có diện tích 1.500 m² tại lô đất CN3-1 thuộc CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, có ranh giới tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp với rừng trồng;

- Phía Nam giáp Nhà máy gia công điều khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ của Công ty Cổ phần xây dựng Newlife.

- Phía Tây giáp tuyến đường RD3 của CCN Hải Thượng.

- Phía Bắc giáp tuyến đường RD2 của CCN Hải Thượng.

Được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ như sau:

Bảng 1.1. Bảng tọa độ các điểm giới hạn khu vực cơ sở

Điểm góc	Hệ VN 2000, KTT 106⁰15', múi chiếu 3⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1.848.360	603.416
2	1.848.399	603.458
3	1.848.378	603.479
4	1.848.341	603.435
1	1.848.360	603.416

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần: Giấy xác nhận số 498/GXN-UBND ngày 14/6/2019 của UBND huyện Hải Lăng về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp có tổng mức đầu tư 2.248.000.000 đồng (Hai tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) có tiêu chí thuộc dự án nhóm C (khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương mục số 2, phụ lục IV ban hành kèm Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thuộc đối tượng phải lập GPMT theo quy định tại khoản 2 điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

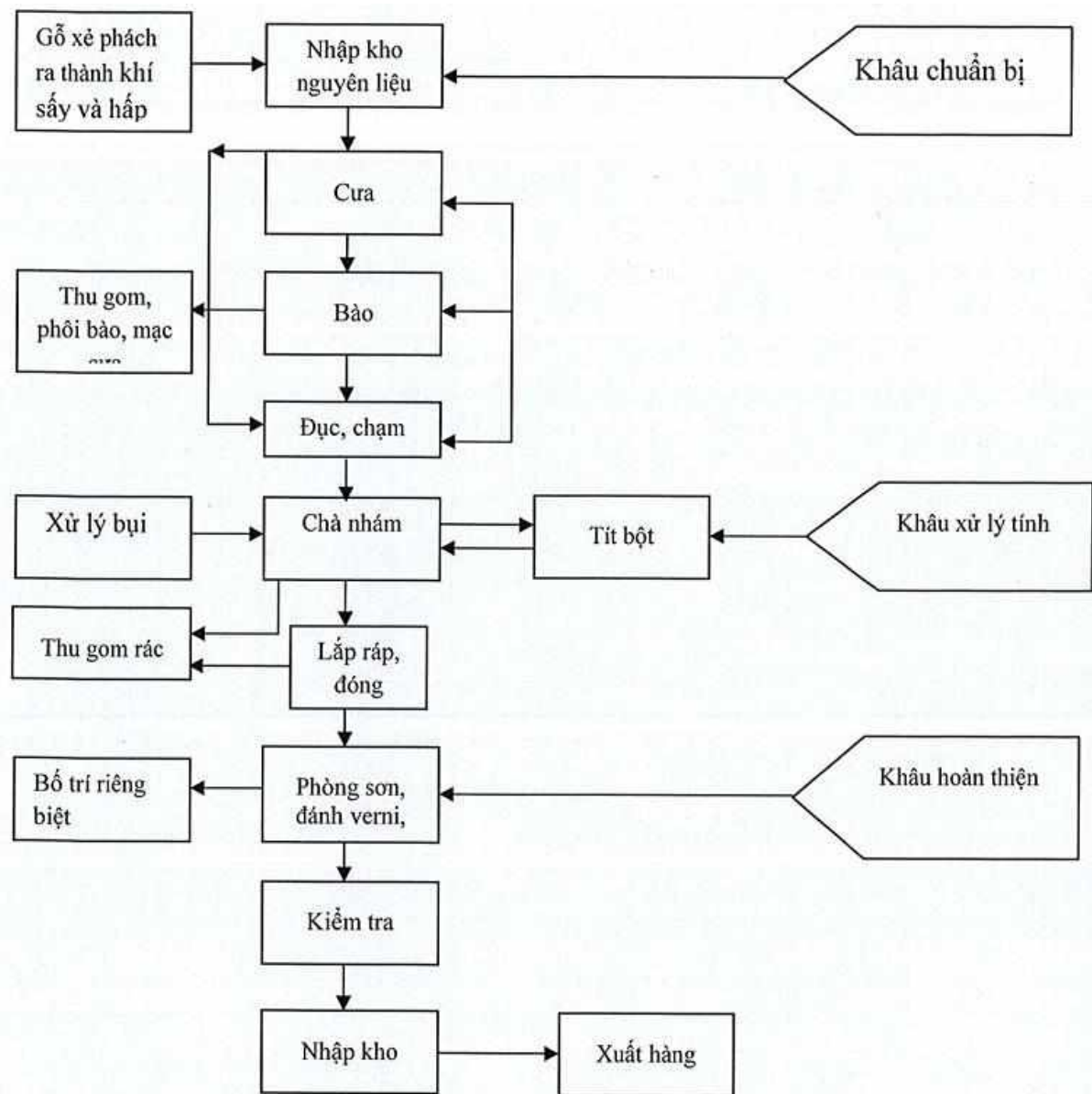
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất của cơ sở: Nhà máy sản xuất đồ gỗ xây dựng với sản phẩm mộc mỹ nghệ với công suất thiết kế 100 m³ sản phẩm/năm tương đương với 800 m³ nguyên liệu/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Sơ đồ quy trình sản xuất:



Mô tả quy trình sản xuất:

Quy trình chuyển nguyên liệu thành phẩm qua 4 khâu chính:

+ Khâu chuẩn bị: sau khi đưa cưa, gỗ thành khối và được sấy hấp tại xưởng, sau đó được chuyển về khu vực nguyên liệu chờ đưa vào sản xuất, tất cả gỗ này được cưa theo quy cách đơn vị sản phẩm mộc.

+ Khâu xử lý thô: thực hiện qua 3 công đoạn là cưa, bào và đục chạm. Giai đoạn này hình thành nên quy cách từng bộ phận sản phẩm do đó nhiều thiết bị và công nhân. Phôi bào, mặt cưa sẽ thu gom xử lý bằng tay hoặc hệ thống hút bụi.

+ Khâu xử lý tính: xử lý bụi và các vết lỗi từ khâu xử lý thô, sau đó các bộ phận được lắp ráp hình thành quy cách sản phẩm.

+ Khâu hoàn thiện: địa điểm thực hiện được bố trí riêng biệt để đảm bảo an toàn cho người lao động và lắp đặt các thiết bị phù hợp.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Mộc mỹ nghệ trên gỗ: 100 m³ sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nguyên liệu sản xuất:

Về nhu cầu nguyên liệu phục vụ cho dây chuyền sản xuất: với công suất thiết kế 100 m³ sản phẩm/năm tương đương với 800 m³ nguyên liệu/năm, được nhập từ các nguồn sau:

+ Nhập phôi gỗ từ các nhà máy cưa, xẻ gỗ tại các nhà máy trên địa bàn huyện Cam Lộ và Triệu Phong.

+ Gỗ tròn nguyên liệu được thu mua từ các hộ trồng rừng trên địa bàn huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ...

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước, nhiên liệu của cơ sở:

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Điện cung cấp cho Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ được đấu nối từ đường điện 3 pha có sẵn trong CCN Hải Thượng với số lượng điện tiêu thụ khoảng 1.500 kW/tháng.

- Nhu cầu về nước:

Theo QCVN 01:2021/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xây dựng, nhu cầu nước cho Cơ sở như sau:

+ Nước sinh hoạt cho 15 CBCNV: với định mức cấp nước 80L/người/ngày, tương đương với lượng nước cấp cho sinh hoạt là: 1.200 L/ngày (1,2 m³/ngày).

+ Đối với nước sản xuất: Nhà máy không sử dụng nước trong quá trình sản xuất.

+ Ngoài ra, còn sử dụng một phần nước để tưới cây, rửa đường chiếm 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương: 0,096 m³/ngày.

Tổng lượng nước sử dụng tại cơ sở khoảng 1,3 m³/ngày đêm. Nguồn nước cấp được lấy từ nguồn nước máy tại Nhà máy cấp nước Hải Lăng. Toàn bộ hệ thống cấp nước chính dùng ống nhựa PVC150; hệ thống nước cứu hỏa dùng ống D100, hệ thống ống sinh hoạt dùng ống D63-80. Từ nguồn cung cấp nước chung, nước được bơm vào bể đài nước và đưa vào sử dụng.

- Dầu nhớt cho hoạt động của máy móc, thiết bị: Toàn bộ lượng dầu nhớt được nhập từ các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn huyện Hải Lăng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Quy mô hoạt động của cơ sở

Cơ sở được cấp đất tại lô đất CN3-1 thuộc CCN Hải Thượng, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị với diện tích được giao là 1.500 m², trong đó các hạng mục như sau:

Bảng 1.2. Quy mô các hạng mục đã xây dựng của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích (m ²)	Kích thước (m)		Tỷ lệ %
				Dài	Rộng	
I	Diện tích đất xây dựng		830			55,33
1	Nhà để xe	1	40	8	5	2,7
2	Nhà bảo vệ	1	20	5	4	1,3
3	Cổng, tường rào	1	40	8	5	2,7
4	Nhà văn phòng làm việc	1	80	8	10	5,3
5	Nhà xưởng sản xuất mộc mỹ nghệ	1	250	15	17	30,1
6	Nhà kho thành phẩm	1	230	10	25	27,71
7	Hệ thống thu gom xử lý nước thải và nước mưa	1	30	6	5	2
8	Nhà vệ sinh	1	30	5	6	2
9	Nhà bếp + Nhà ăn	1	30	5	6	2
10	Sân, đường nội bộ	1	50	10	5	3,33
11	Hệ thống PCCC	1	30	5	6	2
II	Diện tích đất tác nghiệp		370			24,67
III	Diện tích đất trồng cây xanh		300			20

Hiện tại, toàn bộ máy móc của cơ sở vẫn đang hoạt động với tình trạng tốt, bao gồm các loại như sau:

Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy

TT	Thiết bị lắp đặt	Số lượng (cái/hệ thống)	Công suất	Xuất xứ
1	Cân điện tử	01	120 tấn	Việt Nam
2	Máy mài dao đa năng	01	400 vòng/phút	Nhật Bản
3	Máy mài dao thẳng	01	400 vòng/phút	Nhật Bản
4	Máy nâng	02	08 tấn	Nhật Bản
5	Hệ thống hút bụi	01	11KW	Việt Nam
6	Máy nén khí	01	75KU	Thụy Sĩ
7	Máy cưa vòng dây	02	10HP-7,5KW	Việt Nam
8	Máy cắt phôi	04	7,5KW	Việt Nam
9	Máy cưa vòng bán tự động	04	7,5KW	Đài Loan
10	Hệ thống sấy	06	8-10m ³	Việt Nam
11	Máy rong cao tốc	02	3.000 vòng/phút	Đài Loan
12	Máy cưa đĩa nhiều lưỡi	04	45,5KW	Đài Loan
13	Máy phay mộng Finger	02	10HP	Đài Loan
14	Máy cưa lượn định hình	02	1.500-2.000m/ca	Việt Nam
15	Mây bào thắm	02	2.000MM	Nhật Bản
16	Máy bào cuộn	02	510MM	Đài Loan
17	Máy khoan lỗ mộng	02	7,3HP	Đài Loan
18	Máy tubi 2 trục	02	5HPx2	Đài Loan
19	Máy bào 4 mặt	02	600 vòng/phút	Đài Loan
20	Máy chà nhám thùng 1,2m	02	1.260MM	Việt Nam
21	Mây chà bo	08	0-1.102 m/phút	Đài Loan
22	Hệ thống sơn	02	3.000mm	Việt Nam

1. 5.2. Chế độ làm việc và bố trí nhân lực

- Thời gian làm việc 300 ngày/năm.
- Số lượng CBCNV giai đoạn hoạt động là 15 người.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Nhà máy gia công điêu khắc sản phẩm đồ đá mỹ nghệ phù hợp với các quy hoạch sau đây:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Phù hợp với Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Về quy hoạch tỉnh:

+ Phù hợp với Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

+ Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị theo Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến 2025.

+ Phù hợp với Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 22/7/2013 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

+ Phù hợp với Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng”.

+ Phù hợp với Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đề án Phát triển xuất khẩu hàng hóa tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2023.

+ Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ có lợi thế vì nằm trong CCN Hải Thượng, phù hợp hiện trạng khu vực xây dựng nhằm kết nối các KCN, CCN đã được đầu tư thành một khối liên tục thông suốt. Đặc biệt, khi cơ sở đi vào hoạt động đã tạo sự kết nối đồng bộ hệ thống giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải... của khu vực với các dự án đã và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng.

+ Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ nằm gần tuyến đường giao thông quan trọng là Quốc lộ 1A nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm đi tiêu thụ.

Báo cáo đề xuất cấp GPMT cơ sở: Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ

+ Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ đã được UBND tỉnh Quảng Trị cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 02/5/2019.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở nằm trong CNN Hải Thượng, nguồn nước mưa, nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý chung của CCN.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

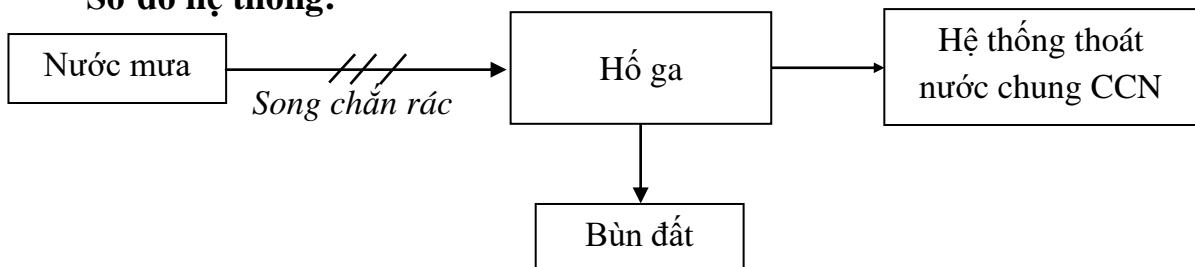
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Chủ cơ sở xây dựng nhà có mái che để sản xuất nhằm không chịu ảnh hưởng bởi nước mưa.

- Nước mưa tầng mái được thu gom bằng ống nhựa UPVC D=110mm cùng với nước mưa khu vực thông thường khác sau khi qua hệ thống mương thu gom và hố ga đổ ra hệ thống thoát nước chung của CCN Hải Thượng.

Sơ đồ hệ thống:

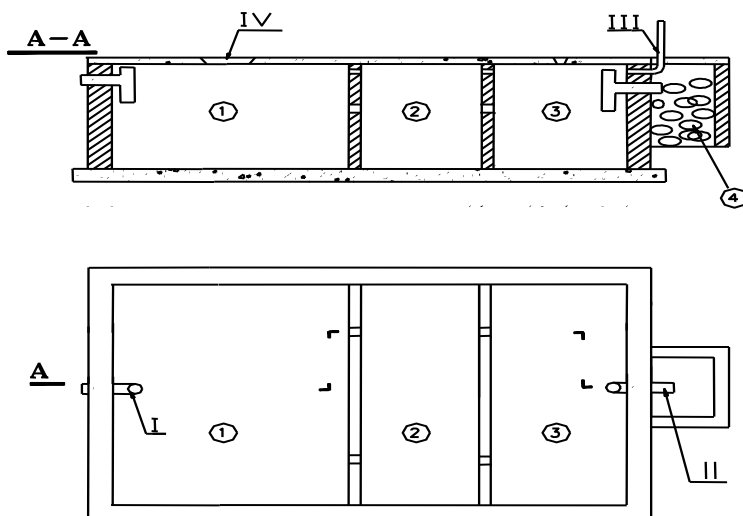


Sơ đồ 3.1. Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt: Đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn thể tích 6 m³, kết cấu BTCT. Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Mô hình một bể tự hoại như sau:



Ghi chú:

- I- Ống nước vào
- II- Ống nước ra
- III- Ống thoát khí
- IV- Nắp vệ sinh
- 1. Ngăn chứa
- 2. Ngăn lên men
- 3. Ngăn lắng cặn
- 4. Ngăn lọc theo ống dẫn ra môi trường.

Hình 3.1. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động: Nước thải từ ngăn chứa 1 được dẫn qua ngăn thứ 2, tại đây quá trình phân hủy kỵ khí xảy ra sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Sau đó, nước thải được dẫn qua bể lắng cặn, tại ngăn này không có quá trình xáo trộn nên các chất rắn hữu cơ sẽ lắng xuống phần không thể lắng sẽ được lọc trước khi qua bể lọc cát.

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn.

Tính toán kích thước của bể tự hoại:

Dung tích bể tự hoại được xác định theo công thức sau:

$W = W_n + W_c$. Trong đó:

W_n : Thể tích phần nước của bể; (m^3)

W_c : Thể tích phần phân huỷ cặn của bể; (m^3)

+ Trị số W_n có thể lấy bằng 1 đến 3 lần lưu lượng nước thải trong một ngày đêm tùy thuộc yêu cầu vệ sinh.

Q_n : Lượng nước thải thực tế trong một ngày đêm; (m^3)

Ở đây chọn: $W_n = 2Q_n = 2 \times 1,2 m^3/\text{ngày.đêm} = 2,4 m^3$.

+ Trị số W_c được xác định theo công thức sau:

$W_c = [a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c] \times N / [(100 - W_2) \times 1.000]$ (m^3). Trong đó:

a: Lượng cặn của một người thải ra một ngày (0,5- 0,8 lít/người.ngày.đêm)

T: Thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn: $T = 365$ ngày.

W_1, W_2 : độ ẩm của cặn tươi và cặn khi lên men, (%). Chọn: $W_1 = 95\%$, $W_2 = 90\%$.

b: Hệ số giảm thể tích cặn khi lên men (giảm 30%) và lấy bằng 0,7.

c: Hệ số để lại một phần cặn đã lên men khi hút cặn (20%) và lấy bằng 1,2.

N: Số người mà bể phục vụ 15 người

$\Rightarrow W_c = [0,8 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 15] / [(100 - 90) \times 1.000] = 3,68 m^3$

Tổng thể tích bể tự hoại là $2,4 + 3,68 = 6,08 m^3$. Hiện tại, Chủ cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hầm tự hoại có tổng thể tích $6 m^3$ đảm bảo xử lý lượng nước thải phát sinh.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

*** Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu gỗ về nhà máy và sản phẩm từ nhà máy đi tiêu thụ**

- Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ có khả năng phát sinh khí thải lớn. Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có giấy phép sử dụng của cơ quan Đăng kiểm.

- Sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm như: dầu DO với tỷ lệ lưu huỳnh thấp (0,05%S),...

- Sử dụng xe phun ẩm vào mùa khô khi có phương tiện chở nguyên liệu qua các khu dân cư và điểm giao cắt giữa tuyến đường vào Nhà máy và các tuyến đường dân sinh trong khu vực.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, găng tay, mũ bảo vệ,... nhằm hạn chế ảnh hưởng của bụi đến sức khỏe của người lao động và bảo đảm an toàn lao động.

*** Biện pháp giảm thiểu Bụi và khí thải từ quá trình chế biến gỗ: cưa, xẻ, bào, chà nhám, đánh bóng sản phẩm**

- Thiết kế nhà xưởng theo mô hình nhà công nghiệp, phía trên mái bố trí các quả cầu trao đổi nhiệt nhằm đảm bảo lưu thông không khí, cân bằng nhiệt độ trong khu vực lao động.

- Lắp đặt hệ thống thu gom, hút bụi đồng bộ với các dây chuyền trong quá trình sản xuất. Bụi được hút tại các điểm như máy cưa, xẻ, bào, chà nhám... theo hệ thống chụp hút và ống dẫn bụi vào thiết bị xử lý bụi Cyclone.

- Phun nước tại các máy cưa, xẻ, bào,.. nhằm hạn chế mùn cưa, bụi gỗ đến môi trường xung quanh.

- Công ty sẽ yêu cầu công nhân phải vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ca làm việc (tối thiểu 1 - 2 lần/ngày).

- Công ty tiến hành trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy, xung quanh các tường rào nhằm tạo mỹ quan và điều hòa môi trường vi khí hậu.

*** Biện pháp giảm thiểu hơi sơn, keo dính trong quá hoàn thiện sản phẩm**

- Trang bị bảo hộ lao động cho toàn bộ công nhân trong nhà máy như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang, kính mắt,... Tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho công nhân theo quy định của Nhà nước; có chế độ nghỉ dưỡng hợp lý.

- Bố trí nhà xưởng có trang bị hệ thống quạt hút và xử lý ở khu vực riêng, kín đảm bảo không phát tán ra ngoài.

*** Biện pháp vệ sinh nhà xưởng**

Do nguồn thải tại nhà máy chủ yếu là bụi thường rơi vãi trên nền nhà xưởng, để giảm thiểu lượng bụi này có khả năng phát tán trở lại vào không khí do gió và hoạt động của công nhân, Doanh nghiệp thường xuyên yêu cầu công nhân tiến hành vệ sinh nhà xưởng sau mỗi ca làm việc, bằng việc lau chùi, quét dọn lượng bụi trên nền nhà xưởng, dọn dẹp các vật liệu dư thừa lưu trữ vào 01 điểm. Đối với máy móc, Doanh nghiệp sử dụng giẻ lau để lau chùi, không sử dụng nước vì có thể làm rỉ máy móc.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn sinh hoạt:

Nguồn phát sinh chất thải rắn từ quá trình sinh hoạt của 15 cán bộ, công nhân của Nhà máy. Lượng CTR phát sinh chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ hoa quả, giấy vụn, túi nilon, chai, lọ... Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh thực tế tại Nhà máy khoảng 5 kg/ngày. Hiện tại Nhà máy đã thực hiện các biện pháp thu gom và xử lý như sau:

Rác thải sinh hoạt dưới 300 kg/ngày nên Chủ Cơ sở lựa chọn phương án quản lý chung như quy mô hộ gia đình, cá nhân (quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường) và được phân thành 03 loại như sau:

- + CTRSH có khả năng tái sử dụng, tái chế (vỏ hộp, chai lọ,...): được tận dụng tối đa và thu gom, bán phế liệu
- + Chất thải thực phẩm (thực phẩm dư thừa, rau,...);
- + Chất thải công kênh (các loại tủ kệ, bàn ghế hư hỏng,...);
- + CTRSH khác: là các CTRSH không thuộc các loại nêu trên.

Bố trí 01 thùng rác loại 120L để chứa rác (loại 02 ngăn để phân loại), đồng thời bố trí các sọt rác nhỏ ở các khu vực để thuận tiện trong thu gom. Định kỳ hợp đồng với Trung tâm Môi Trường - Đô thị Hải Lăng mang đi xử lý tại bãi chôn lấp của huyện.

Biện pháp này hiện đang được áp dụng có hiệu quả, do đó trong thời gian tới Nhà máy sẽ tiếp tục áp dụng.

Chất thải rắn sản xuất:

Để thu gom và xử lý CTR sản xuất phát sinh, chủ Cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

- Đối với gỗ loại, bìa gỗ, cành, ngọn cây, mùn cưa: Thu gom bán cho các nhà máy MDF, nhà máy viên nén năng lượng, sản xuất nấm,....
- Đối với mùn cưa (khối lượng ít) từ quá trình cưa, xẻ, bào, chà nhám, vệ sinh nhà xưởng thì cho người dân trồng nấm, cung cấp làm nhiên liệu cho các nhà máy bia,... hoặc gom xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Nhà máy bao gồm: giẻ lau dính dầu phát từ các công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị; mực in, bóng đèn huỳnh quang phát sinh từ khu vực văn phòng; lượng CTNH phát sinh tại cơ sở khoảng 2 kg/tháng.

Bảng 3.1. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng/năm (tháng)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	0,5
3	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	0,5

Biện pháp thu gom lưu giữ như sau:

- Cơ sở đã bố trí 01 thùng chứa chuyên dụng loại 60L có nắp đậy và lưu chứa tại kho CTNH trong nhà xưởng sản xuất;
- Dán nhãn mã số ở kho, thùng chứa CTNH;
- Trong thời gian tới Công ty sẽ ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (Dự kiến là Công ty CP Điện cơ – môi trường Lilama Quảng Ngãi).
- Định kỳ 01 lần/năm báo cáo tình hình phát sinh CTNH tích hợp trong báo cáo công tác BVMT hàng năm theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, cơ sở áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.
- Các loại máy móc được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động.
- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.
- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.
- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.
- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

Xây dựng phương án PCCC trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Hiện tại Cơ sở đã đầu tư đầy đủ các công trình thiết bị PCCC đúng quy định.

b) An toàn lao động

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang, kính mắt, bông tai,...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.

- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

c) An toàn giao thông

- Các phương tiện giao thông đường bộ của CBCNV, các xe vận chuyển hàng hóa của Công ty phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định và tuyệt đối chấp hành Luật giao thông đường bộ hiện hành.

- Các tuyến giao thông đoạn vào khu vực Nhà máy sẽ được bố trí biển báo, các chỉ dẫn rõ ràng về tốc độ, hướng rẽ,...

- Các tài xế không được sử dụng bia rượu trong khi điều khiển phương tiện.

- Khi vận hành tuyệt đối không được chở quá tải đối với quy định. Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích phải được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ và cam kết đầu tư thực hiện đúng hầu hết các nội dung theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được UBND huyện Hải Lăng xác nhận tại Giấy xác nhận số 498/GXN-UBND ngày 14/6/2019 của UBND huyện Hải Lăng về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ quá trình sinh hoạt từ 15 CBCNV.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (nước thải đen) chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng và vi sinh vật..

+ Nước thải từ các hoạt động sinh hoạt khác như tắm rửa, vệ sinh chân tay của CBCNV (nước thải xám), với đặc trưng của loại nước thải này chứa dầu mỡ khoáng, chất tẩy rửa, cặn lơ lửng.

- Lưu lượng xả tối đa: 1,2 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải:

+ Nước thải đen (từ khu vệ sinh) sau khi xử lý ở bể tự hoại sẽ được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải xám được dẫn về bể lắng lọc 2 ngăn để xử lý cùng với nước thải đen (đã xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn nêu trên) nước thải sinh hoạt sau xử lý sẽ tự thấm ra môi trường đất trong khuôn viên cơ sở.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).
- K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người;
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả thải: Nằm ở khu nhà vệ sinh của Nhà máy.
 - + Tọa độ điểm xả thải là: X = 1.848.389m; Y= 603.462m (Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, KKT 106⁰15’).
 - + Phương thức xả thải: tự chảy.
 - + Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau khi xử lý ở bể tự hoại và bể lắng, lọc 2 ngăn sẽ thấm vào môi trường đất trong khuôn viên Cơ sở. Sau khi CCN Hải Thượng hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ đấu nối với hệ thống chung của Cụm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Hoạt động cưa, xẻ, bào, đục, chạm, chà nhám, cắt, máy phát điện, xe vận chuyển nguyên liệu.
- Vị trí phát sinh chính: Máy cưa, xẻ, bào, đục, chạm, chà nhám, cắt. Tọa độ vị trí (Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰15’, múi chiếu 3⁰): X= 1848.378m; Y= 603.457m.
- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo quy chuẩn

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 27:2010/BTNMT
1	Tiếng ồn (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dBA	70	-
2	Độ rung (khu vực thông thường 6-21 giờ)	dB	-	75

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường không khí

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ không khí của nhà máy, cụ thể như sau:

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc: Tại cổng chính ra vào của Nhà máy
- Thông số quan trắc: Độ ồn, Độ bụi, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Độ ồn	dBA	62,2	70 ⁽¹⁾
2	Bụi	mg/Nm ³	0,122	0,3
3	NO ₂	mg/Nm ³	0,052	0,2
4	SO ₂	mg/Nm ³	0,063	0,35
5	CO	mg/Nm ³	3,05	30

Ghi chú: - QCVN 05:2023/BTNMT (1h) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí;

- ⁽¹⁾: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

Nhận xét: Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí tại Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ (bảng 5.1) có thể thấy: Tại thời điểm quan trắc, các thông số đo, phân tích chất lượng môi trường không khí đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường không khí vùng làm việc

Chủ cơ sở đã thực hiện quan trắc định kỳ không khí vùng làm việc của nhà máy, cụ thể như sau:

- Thời gian quan trắc: 02/10/2024
- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.
- Vị trí quan trắc: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất
- Thông số quan trắc: Độ ồn, Độ bụi, SO₂, NO₂, CO.
- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;

+ QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- Kết quả được tổng hợp như sau:

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí vùng làm việc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	63,6	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	0,129	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	0,056	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	0,069	-	10	-
5	CO	mg/m ³	3,21	-	40	-

Nhận xét: Qua bảng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí làm việc tại Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gia dụng trên vật liệu gỗ (bảng 5.2) có thể thấy:

- Độ ồn: Tại thời điểm giám sát, độ ồn có kết quả 63,3,1 dB (A) và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT.

- Bụi lơ lửng: Kết quả độ bụi tại vị trí giám sát có giá trị 0,129 mg/m³ nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT.

- Nồng độ khí độc (SO₂, NO₂, CO): Kết quả phân tích các chỉ tiêu khí độc đều thấp hơn nhiều lần so với giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở thuộc đối tượng “*Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm*” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ:

“d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.

Do đó, không cần thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Quan trắc định kỳ:

- Quan trắc nước thải: Cơ sở có lưu lượng thải < 200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Cơ sở có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

6.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất của chủ cơ sở

*** Giám sát chất thải rắn:**

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý CTR sinh hoạt từ nhà máy.
- Kiểm tra công tác quản lý CTR nguy hại;
- Thống kê khối lượng chất thải phát sinh, thu gom, lưu giữ và vận chuyển xử lý.

6.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện giám sát và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 5 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT.

+ QCVN 14:2008/BTNMT – QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

- Chủ cơ sở cam kết sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của cơ sở làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khỏe của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

- Chủ dự án cam kết lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hải Lăng trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo, thực hiện theo Điều 119, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh;
- Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án;
- Giấy phép xây dựng của dự án;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Các sơ đồ, bản vẽ liên quan.